**NHÓM 4:**

1. **Lương Thị Hoản**
2. **Chu Thị Phi Tuyết**
3. **Hà Thị Thương**
4. **Lê Thị Huyền**
5. **Ma Công Nghị**

**TIẾT 18**

**KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**

**Năm học 2024-2025**

**Môn: Công nghệ 9 (Sách KNTT)**

## I. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

- Thời điểm kiểm tra: Kiểm tra cuối học kì I, khi kết thúc nội dung:

1. Quy trình lựa chọn nghề nghiệp.

2. Đánh giá mức độ phù hợp với ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.

- Thời gian làm bài: 45 phút.

- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận).

- Cấu trúc:

- Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

- Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm, gồm 28 câu hỏi (ở mức độ Nhận biết: 16 câu, Thông hiểu: 12 câu)

- Phần tự luận: 3,0 điểm (Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1 điểm)

- Nội dung nửa đầu học kì: 30% (3,0 điểm)

- Nội dung nửa học kì sau: 70% (7,0 điểm)

| **TT** | **Chương/ Chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Số tiết/đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | **Tổng số câu/ý** | | **Tổng % điểm** | **Tổng điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TN** | **TN** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| **1** | **Mô đun: Định hướng nghề**  **nghiệp** | 1.1. Ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ | 2 | 2 | 1 |  |  |  |  | 3 | 0 | 8,500 | 0,75 |
| 1.2. Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân. | 3 | 3 | 3 |  |  |  |  | 6 | 0 | 15,00 | 1,5 |
| 1.3. Thị trường lao động kĩ thuật và công nghệ tại Việt Nam. | 2 | 2 | 1 |  |  |  |  | 3 | 0 | 8,500 | 0,75 |
| **Tổng số nội dung đã kiểm tra giữa kì** | **7** | **7** | **5** | **0** | **0** | **0** | **0** | **12** | **0** | **30** | **3** |
| 1.3. Thị trường lao động kĩ thuật và công nghệ tại Việt Nam. | 1 | 2 | 2 |  |  |  |  | 4 | 0 | 10,00 | 1,0 |
| 1.4. Quy trình lựa chọn nghề nghiệp. | 3 | 3 | 1 |  | 1 |  |  | 4 | 1 | 30,00 | 3,0 |
| 1.5. Đánh giá mức độ phù hợp của bản thân với một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. | 3 | 4 | 4 |  |  |  | 1 | 8 | 1 | 30,00 | 3,0 |
| **Tổng số nội dung chưa kiểm tra giữa kì** | **7** | **9** | **7** | **0** | **1** | **0** | **1** | **16** | **2** | **70** | **7** |
| **Tổng** | | | **14** | **16** | **12** | **0** | **1** | **0** | **1** | **28** | **2** | **100** | **10** |
| **Tỉ lệ %** | | |  | **40%** | **30%** | **20%** | | **10%** | | **70%** | **30%** | **100%** |  |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **70%** | | **30%** | | | |  |  | **100%** |  |

**II. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA**

| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị**  **kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ**  **nhận thức** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NB** | **TH** | **VD** | **VD cao** |
| **1** | **Mô đun: Định hướng nghề nghiệp** | 1.1. Ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ | **Nhận biết:**   * Trình bày được khái niệm nghề nghiệp.   - Trình bày được tầm quan trọng của nghề nghiệp đốivới con người và xã hội.   * Kể tên được một số ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. * Trình bày được những đặc điểm của các ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. * Trình bày được những yêu cầu chung của các ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   **Thông hiểu:**   * Phân tích được ý nghĩa của việc lựa chọn đúng đắn nghề nghiệp của mỗi người. * Phân tích được những đặc điểm của các ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   - Phân tích được những yêu cầu chung của các ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.  **Vận dụng:**  - Phát biểu được quan điểm cá nhân về việc lựa chọn nghề nghiệp của bản thân.  - Xác định được sự phù hợp của bản thân với ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. | **2** | **1** |  |  |
| 1.2. Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân. | **Nhận biết:**   * Kể tên được những thành tố chính trong hệ thống giáo dục tại Việt Nam. * Nhận ra được các thời điểm có sự phân luồng trong hệ thống giáo dục.   - Nhận ra được cơ hội lựa chọn nghề nghiệp kĩ thuật, công nghệ trong hệ thống giáo dục.   * Trình bày được những hướng đi liên quan tới nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ sau khi kết thúc THCS.   **Thông hiểu:**   * Mô tả được cơ cấu hệ thống giáo dục tại Việt Nam.   - Giải thích được các thời điểm có sự phân luồng trong hệ thống giáo dục.  - Giải thích được cơ hội lựa chọn nghề nghiệp kĩ thuật, công nghệ trong hệ thống giáo dục.   * Giải thích được những hướng đi liên quan tới nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ sau khi kết thúc THCS.   **Vận dụng:**  - Tìm hiểu được thông tin về các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. | **3** | **3** |  |  |
| 1.3. Thị trường lao động kĩ thuật và công nghệ tại Việt Nam. | **Nhận biết:**   * Trình bày được khái niệm về thị trường lao động. * Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng tới thị trường lao động.   - Trình bày được vai trò của thị trường lao động trong việc định hướng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   * Trình bày được các thông tin về thị trường lao động trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ.   **Thông hiểu:**  - Mô tả được những vấn đề cơ bản của thị trường lao động tại Việt Nam hiện nay.   * Phân tích được các thông tin về thị trường lao động trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ.   **Vận dụng:**  - Tìm kiếm được các thông tin về thị trường lao động trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ. | **4** | **3** |  |  |
| 1.4. Quy trình lựa chọn nghề nghiệp. | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số lí thuyết lựa chọn nghề nghiệp.   * Trình bày được các bước trong quy trình lựa chọn nghề nghiệp. * Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. * Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   **Thông hiểu:**  **-** Tóm tắt được một số lí thuyết cơ bản về lựa chọn nghề nghiệp.  - Giải thích được các bước trong quy trình lựa chọn nghề nghiệp.   * Giải thích được các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   **Vận dụng:**  Xác định được các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn nghề nghiệp của bản thân trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. | **3** | **1** | **1** |  |
| 1.5. Đánh giá mức độ phù hợp của bản thân với một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. | **Nhận biết:**   * Kể tên được một số năng lực cá nhân phù hợp với một số ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   **Thông hiểu:**   * Giải thích được sự phù hợp của cá nhân với một số ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   **Vận dụng:**  - Tự đánh giá được năng lực, sở thích, cá tính của bản thân về mức độ phù hợp với một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.  **Vận dụng cao:**  - Tự đánh giá được năng lực, sở thích, cá tính của bản thân, bối cảnh của gia đình về mức độ phù hợp với một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. | **4** | **4** |  | **1** |
|  |  |  | **Tổng** | **16TN** | **12TN** | **1TL** | **1TL** |
|  |  |  | **Tỉ lệ %** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** |
|  |  |  | **Tỉ lệ chung** | **70%** | | **30%** | |

**III. ĐỀ KIỂM TRA**

1. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN: (7 điểm)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM**  ***Điền đáp án mà em cho là đúng vào phiếu trả lời trắc nghiệm dưới đây (Mỗi câu 0,25 đ)***  ***đúng được 0,25 điểm)*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** |
| **Đáp án** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Câu** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** |
| **Đáp án** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Câu 1.**Hình ảnh dưới đây nóivề ngành nghề nào trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ?



A. Kĩ sư tự động hóa. **B. Thợ cơ khí.**

C. Kĩ sư điện. D. Kĩ thuật hệ thống.

**Câu 2.** Hình ảnh dưới đây nóivề ngành nghề nào trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ?



**A. Kĩ sư tự động hóa.** B. Kĩ sư chế tạo máy.

C. Kĩ thuật viên sửa chữa ô tô. D. Kĩ sư trắc địa mỏ.

**Câu 3**. Điểm khác nhau giữa nghề nghiệp và việc làm là

A. nghề nghiệp là dạng lao động đòi hỏi ở con người quá trình đào tạo chuyên biệt, có kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo, chuyên môn nhất định.

B. nghề nghiệp bao gồm cả những công việc nhất thời và lâu dài.

C. nghề nghiệp là những công việc người lao động được giao cho và được trả công.

D. nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu ở mức độ cao hơn của xã hội.

**Câu 4.** Nội dung nào dưới đây **không** đúng khi nói về vai trò của việc phân luồng trong hệ thống giáo dục quốc dân?

A. Góp phần đào tạo nhân lực lao động làm việc, là tiền đề phát triển kinh tế đất nước.

B. Tham gia lao động phù hợp với năng lực, điều kiện cụ thể của cá nhân và nhu cầu xã hội.

C. Hướng nghiệp, tạo điều kiện cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông.

D. Góp phần điều tiết cơ cấu ngành nghề của lực lượng lao động phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước.

**Câu 5.** Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp và cao đẳng gồm các cấp bậc nào?

A. Bậc 6, 7, 8. B. Bậc 7, 8. C. Bậc 4, 5. D. Bậc 5, 6, 7.

**Câu 6.** Hướng đi phù hợp với những học sinh mong muốn nhanh chóng tham gia vào thị trường là

A. học tập mô hình đào tạo 9+ theo Tổng cục Dạy nghề, Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành.

B. học tập mô hình 9+ theo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành.

C. học tập mô hình 9+ theo Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

D. học tập mô hình 9+ theo Tổng cục Dạy nghề, Lao động – Thương binh ban hành.

**Câu 7.** Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân Việt nam bao gồm?

A. Giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

B. Giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông.

C. Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục phổ thông.

D. Giáo dục mầm non và giáo dục đại học.

**Câu 8.** Giáo dục nghề nghiệp bao gồm

A. Trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng.

B. Trình độ đại học và trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

C. Trình độ giáo dục thường xuyên.

D. Trình độ giáo dục phổ thông và trình độ giáo dục đại học.

**Câu 9.** Giáo dục phổ thông có hai thời điểm phân luồng đó là

1. sau tốt nghiệp trung học phổ thông và sau tốt nghiệp Đại học.
2. sau tốt nghiệp trung học cơ sở và sau tốt nghiệp trung học phổ thông.

C. sau tốt nghiệp trung học tiểu học và sau tốt nghiệp trung học cơ sở.

D. sau tốt nghiệp thạc sĩ, tiến sĩ.

**Câu 10.** Thị trường lao động là gì?

**A.** Là thị trường trao đổi hàng hóa sức lao động giữa người sử dụng lao động và người lao động trên cơ sở thỏa thuận với nhau về tiền lương, các điều kiện làm việc,...

B. Là người lao động bên bán, người sử dụng lao động bên mua.

C. Là hàng hóa sức lao động - toàn bộ thể lực và trí lực của con người được vận dụng trong quá trình lao động.

D. Là các loại hàng hóa, dịch vụ có trên thị trường để trao đổi và mua, bán.

**Câu 11.** Ý nào dưới đây **không** đúng khi nói về yếu tố ảnh hưởng đến thị trường lao động?

A. Sự phát triển của công nghệ, cơ khí.

B. Sự chuyển dịch cơ cấu.

C. Nhu cầu lao động.

D. Nguồn cung lao động.

**Câu 12:** Sau nhiều năm đổi mới đất nước, thị trường Việt Nam đã có những thay đổi đó là

A. phát triển cả về quy mô và chất lượng, từng bước hiện đại, bền vững và hội nhập quốc tế.

B. phát triển về chất lượng lao động, từng bước hiện đại, bền vững và hội nhập quốc tế.

C. phát triển về quy mô và chất lượng lao động, từng bước hiện đại, hội nhập quốc tế.

D. phát triển về quy mô lao động đầu ra, từng bước hiện đại, bền vững và hội nhập quốc tế.

**Câu 13.** Nhà nước đóng vai trò gì trong việc thúc đẩy thị trường lao động?

A. Nhà nước chiếm vị trí quan trọng trong việc thúc đẩy thị trường lao động thông qua việc ban hành các chính sách phù hợp.

B. Nhà nước đóng vai trò to lớn trong việc thúc đẩy thị trường lao động thông qua việc ban hành các chính sách phù hợp.

C. Nhà nước là cầu nối giữa người lao động và người sử dụng lao động thông qua việc ban hành các chính sách phù hợp.

D. Nhà nước là một trong những yếu tố giúp nâng cao chất lượng lao động.

**Câu 14.** Những tiến bộ về công nghệ có vai trò gì đối với thị trường lao động?

A. Làm thay đổi nguồn nhân lực trong thị trường theo hướng tích cực.

B. Cung cấp kĩ năng thiết yếu như giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề, tư duy phản biện và tư duy sáng tạo.

C. Làm cho thị trường lao động có những thay đổi lớn theo hướng yêu cầu ngày càng thấp đối với người lao động về năng lực, trình độ chuyên môn.

D. Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, nhiều công việc thay đổi theo hướng giảm bớt cầu lao động.

**Câu 15.** Nội dung nào dưới đây **không** đúng khi nói về vai trò của thị trường lao động?

A. Phát triển kinh tế - xã hội.

B. Đóng vai trò to lớn trong việc định hướng nghề nghiệp.

C. Cung cấp cho người lao động thông tin về nhu cầu tuyển dụng lao động.

**D.** Người sử dụng lao động tuyển dụng được người lao động phù hợp với nhu cầu của thị trường.

**Câu 16.** Tìm kiếm các thông tin liên quan đến thị trường lao động các ngành nghề kĩ thuật, công nghệ ở những công cụ hỗ trợ nào?

A. Từ người thân, thầy cô. **B. Google, Bing, ChatGPT,...**

C. Ngoại khóa ở trường. D. Sách, báo, truyện, trò chơi,...

**Câu 17.** Lợi ích của việc được chọn nghề nghiệp phù hợp với tính cách bản thân là gì?

A. Có cái nhìn tổng quan về tính cách và sở thích để chọn nghề nghiệp phù hợp.

B. Đánh giá được năng lực bản thân phù hợp với nghề nghiệp lựa chọn.

C. Lập kế hoạch rèn luyện phù hợp với bản thân.

D. Dễ thích ứng với các yêu cầu công việc và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được gi

**Câu 18.** Để chọn nghề phù hợp, học sinh cần thực hiện mấy bước?

A. 2 bước. B. 3 bước. C. 4 bước. D. 5 bước.

**Câu 19.** Kể tên các yếu tố chủ quan ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn nghề nghiệp của bản thân trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ?

A. Xã hội, sở thích, cá tính. B. Nhà trường, gia đình, cá tính.

C. Năng lực, sở thích, nhà trường. D. Năng lực, sở thích, cá tính.

**Câu 20.** Nội dung nào dưới đây **không** đúng khi nói về yêu cầu sức khỏe đối với nghề nghiệp thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ?

A. Cần có sức khỏe dẻo dai.

B. Không có yêu cầu nhất định về sức khỏe.

C. Không mắc các bệnh nền như xương khớp, hô hấp,...

D. Không bị dị ứng với các loại hóa chất, dầu mỡ trong quá trình sửa chữa, lắp đặt thiết bị.

**Câu 21.** Theo em, yêu cầu trình độ chuyên môn của ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ như thế nào?

A. Hiểu biết về các môn xã hội, giao tiếp, ngôn ngữ.

B. Có khả năng sử dụng các thiết bị công nghệ.

C. Hiểu biết về các nguyên lí cơ bản của ngành kĩ thuật, công nghệ.

D. Khả năng tự học, tự nghiên cứu.

**Câu 22.** Để đánh giá mức độ phù hợp của bản thân với một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ cần thực hiện theo quy trình mấy bước?

A. 1 bước. B. 2 bước.

C. 3 bước**.** D. 6 bước**.**

**Câu 23.** Đâu **không** phải môi trường làm việc của ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ?

A. Môi trường năng động, hiện đại.

B. Môi trường ổn định, không áp lực.

C. Môi trường làm việc tiềm ẩn nguy cơ tai nạn cao.

D. Môi trường phải đối mặt với áp lực công việc lớn.

**Câu 24.** Ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ **không** yêu cầu năng lực nào sau đây?

A. Trình độ chuyên môn tốt.

B.  Có khả năng quản lí con người.

C.  Đủ sức khỏe để làm việc lâu dài.

D.  Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, đổi mới sáng tạo.

**Câu 25.** Nghề nào phù hợp với người có sở thích làm việc với máy móc, dụng cụ?

A. Nghề thuộc lĩnh vực giáo dục.

B. Nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.

C. Nghề thuộc lĩnh vực nghiên cứu.

D. Nghề thuộc lĩnh vực quản lí.

**Câu 26.** Nghề nào phù hợp với người biết đọc các bản vẽ/ bản vẽ thiết kế?

A. Nhà nghiên cứu sử học. B.  Nhân viên tư vấn.

C.  Đầu bếp D.  Kĩ sư xây dựng.

**Câu 27.** Hoa có đam mê với các thiết bị điện tử thông minh và thích tạo ra sản phẩm phần mềm, ứng dụng. Hoa đang phân vân không biết đăng kí ngành nghề gì để học. Nếu em là bạn của Hoa, em sẽ khuyên Hoa đăng kí ngành nghề nào?

1. Khoa học máy tính và lập trình.
2. Khoa học xây dựng.
3. Sửa chữa điện tử.
4. Nghiên cứu kĩ thuật.

**Câu 28.** Sau khi tốt nghiệp nghề Lập trình viên, Nam phải làm được các công việc như

A.  xây dựng phần mềm, ứng dụng mới bằng các ngôn ngữ lập trình thích hợp.

B.  xây dựng, kiểm soát và đảm bảo vận hành mạng máy tính.

C.  kiểm soát, hỗ trợ các hệ thống công nghệ thông tin.

D.  thiết kế, xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, phần mềm.

**B. TỰ LUẬN: (3 điểm)**

**Câu 29. (2,0 điểm)** Bố mẹ em đã định hướng nghề nghiệp cho em trong tương lai liên quan đến lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. Bằng kiến thức đã học và đặc điểm của bản thân em hãy xác định và đưa ra quyết định của mình về lựa chọn nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ đối với bản thân em.

**Câu 30. (1,0 điểm).** Dựa vào năng lực, sở thích, cá tính của bản thân và bối cảnh gia đình, em hãy đánh giá mức độ phù hợp của bản thân với ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.

**IV. ĐÁP ÁN- BIỂU ĐIỂM**

1. **TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** |
| **Đáp án** | **B** | **A** | **A** | **A** | **C** | **D** | **A** | **A** | **B** | **A** | **A** | **A** | **A** | **D** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** |
| **Đáp án** | **D** | **B** | **D** | **B** | **D** | **B** | **C** | **C** | **B** | **B** | **B** | **D** | **A** | **A** |

**B. TỰ LUẬN (3 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **29**  **(2 điểm)** | + Về năng lực: Sức khỏe kém, bị mắc bệnh hen suyễn, học yếu các môn tự nhiên.  + Về sở thích: Không thích khám phá, sử sở thích: Không thích khám phá, sử dụng máy móc.  + Về cá tính: không trầm tĩnh, điềm đạm, ít nói.  => Không phù hợp với những nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.  ***Lưu ý: Học sinh đưa ra lời giải thích về lý do lựa chọn ngành nghề nếu đúng vẫn được điểm tối đa*** | **0.5**  **0.5**  **0.5**  **0.5** |
| **30**  **(1 điểm)** | Đánh giá mức độ bản thân phù hợp với ngành nghề học sinh nói tới dựa trên các đặc điểm  - Năng lực: hiểu biết về lĩnh vực, kết quả các môn học,......  - Sở thích: công việc, đối tượng lao động, môi trường làm việc yêu thích.  - Cá tính: kiên trì, kỉ luật, trách nhiệm,...  - Bối cảnh gia đình: điều kiện kinh tế | **0,25**  **0,25**  **0,25**  **0,25** |

 **V. KIỂM TRA LẠI VIỆC BIÊN SOẠN ĐỀ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI RA ĐỀ** | **TỔ CHUYÊN MÔN** | **PHÓ HIỆU TRƯỞNG** |

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

https://www.vnteach.com